

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

---

**TRẦN CÔNG HOÀ**

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC**

Chuyên ngành: Tài chính, Lưu thông tiền tệ và tín dụng  
Mã số: 5.02.09

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

*Hà Nội - 2007*

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

-----

*Người hướng dẫn khoa học:*

- 1. PGS. TS. VŨ DUY HÀO**  
Trường Đại học Kinh tế quốc dân
- 2. PGS. TS. LÊ VĂN HÙNG**  
Kho bạc Nhà nước – Bộ Tài chính

*Phản biện 1:*           **PGS. TS. LÊ HOÀNG NGA**  
Học viện Ngân hàng

*Phản biện 2:*           **PGS. TS. NGUYỄN ĐĂNG NAM**  
Học viện Tài chính

*Phản biện 3:*           **GS. MAI SIÊU**  
Viện đại học mở

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước  
Họp tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân  
Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 2007**

*Có thể tìm hiểu tại:*

- Thư viện Đại học Kinh tế quốc dân
- Thư viện Quốc gia, Hà Nội

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Trần Công Hoà (2002), *Giải pháp chính sách phát triển tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Tài chính, Số 10 (456), 2002.
2. Trần Công Hoà (2003), *Tổ chức hỗ trợ phát triển quốc gia: Mô hình nào?*, Tạp chí Tài chính, Số 01+02 (459+460), 2003.
3. Trần Công Hoà (2003), *Về lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Tài chính, Số 03 (461), 2003.
4. Trần Công Hoà (2003), *Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và sự cần thiết của nó ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tài chính, Số 04 (462), 2003.
5. Trần Công Hoà (2003), *Bàn thêm về việc sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 04 (04), 2002.
6. Trần Công Hoà (2003), *Quản lý điều hành nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong tình hình mới*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 2 (6), 2003.
7. Trần Công Hoà (2003), *Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: có hay không mặt trái của nó?*, Tạp chí Tài chính, Số 07 (465), 2003.
8. Trần Công Hoà (2003), *Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và những vấn đề đặt ra với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 03 (7), 2003.
9. Trần Công Hoà (2003), *Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Xu hướng phát triển trong giai đoạn hội nhập*, Tạp chí Tài chính, Số 10 (468), 2003.
10. Trần Công Hoà (2003), *Để bảo lãnh tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ngày càng phát huy vai trò tích cực hơn*, Tạp chí Tài chính, Số 11 (469), 2003.
11. Trần Công Hoà (2003), *Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 04 (8), 2003.
12. Trần Công Hoà (2004), *Tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước: Khó khăn và thách thức ngày càng lớn*, Tạp chí Tài chính, Số 02 (472), 2004.

13. Trần Công Hoà- Nguyễn Thu Trang (2004), *Tiến tới xây dựng và phát triển các công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, Số 07 (157), 2004.
14. Trần Công Hoà (2004), *Bàn về cơ sở lý luận xây dựng cơ chế lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 01 (09), 2004.
15. Trần Công Hoà (2004), *Lựa chọn cơ cấu vốn vay tối ưu của dự án trong điều kiện kết hợp cho vay đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 2 (10), 2004.
16. Trần Công Hoà (2004), *Tăng cường công tác pháp chế trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 03 (11), 2004.
17. Trần Công Hoà (2005), *Gia nhập WTO và những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 4 (16), 2005.
18. Trần Công Hoà (2005), *Đánh giá thực trạng quy trình soạn thảo, thẩm định, đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực tổ chức và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Báo cáo chuyên đề khoa học, Tiểu Đề án 02, Đề án II, Chương trình 909, Số 3.31.29, Văn phòng Chính phủ, 2005.
19. Trần Công Hoà (2005), *Development Assistance Fund's Risk Management*, Study report, Seminar on Development Finance in transition countries, Tokyo, Japan, Aug 2005.
20. Trần Công Hoà (2006), *Vài suy nghĩ về định hướng hoạt động tài trợ phát triển của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 01 (19), 2006.
21. Trần Công Hoà (2006), *Giải pháp phát triển hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 02 (20), 2006.
22. Trần Công Hoà (2006), *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển các mô hình tổ chức tài trợ phát triển, một số khuyến nghị với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Tài chính, Số 02, (496), 2006; Số 03, (497), 2006.
23. Trần Công Hoà (2006), *Xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và hướng hoàn thiện*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, Số 05 (34) 2006.
24. Trần Công Hoà (2006), *Để tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực sự "nâng cánh" doanh nghiệp*, Tạp chí Tài chính, Số 11, (505), 2006.

# MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết của đề tài

Trong thực tiễn triển khai hơn 6 năm qua, tín dụng đầu tư phát triển (ĐTPT) của Nhà nước sau khi được tách dần khỏi các Ngân hàng thương mại (NHTM) và tập trung tại Quỹ Hỗ trợ phát triển (Quỹ HTPT) đã phát huy vai trò quan trọng, góp phần khai thác các nguồn vốn trong xã hội để ĐTPT các dự án thuộc các ngành, vùng, sản phẩm trọng điểm, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu và khai thác những tiềm năng của đất nước cho sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước còn chưa cao, chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của nền kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Từ thực tiễn nói trên, đòi hỏi phải triển khai những giải pháp đồng bộ để phục vụ đắc lực hơn mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) của đất nước. Xuất phát từ yêu cầu đó, Đề tài "**Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước**" được tác giả lựa chọn nghiên cứu.

## 2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về hoạt động tín dụng ĐTPT và hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.
- Phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

- Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.
- Phạm vi nghiên cứu: Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Việt Nam (nguồn vốn trong nước) giai đoạn 2000-2006, lấy Quỹ HTPT (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam - NHPTVN) làm trọng tâm nghiên cứu.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, thống kê học, phân tích hệ thống, mô hình toán... kết hợp giữa lý luận và thực tiễn nhằm luận giải, đánh giá những vấn đề quan trọng phục vụ mục đích nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả cũng sử dụng kết quả điều tra khảo sát trên diện rộng đối với các doanh nghiệp trong phạm vi 62 tỉnh, thành phố trong cả nước có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước và khảo sát với một số cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan. Việc nghiên cứu và đánh giá bằng phương pháp thống kê toán và kinh tế lượng được tiến hành với công cụ hỗ trợ hiện đại là phần mềm "*Statistical Package for the Social Sciences - SPSS for Windows ver. 11.5.1*" được sử dụng phổ biến trên thế giới trong nghiên cứu KT-XH.

## 5. Tình hình các nghiên cứu trước đây

Đến nay, tại thư viện quốc gia và một số cơ quan, viện nghiên cứu và trường đại học lớn tại Hà Nội đã có một số công trình nghiên cứu về đầu tư và ĐTPT của các doanh nghiệp và của các NHTM. Một vài nghiên cứu có liên quan đến tín dụng ĐTPT của Nhà nước từ năm 2002 trở về trước đã tiếp cận vấn đề hiệu quả ở mức độ quan điểm chung; các đánh giá hiệu quả và giải pháp đưa ra chủ yếu dựa vào chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch giải ngân do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm.

Hiện tại chưa có nghiên cứu nào xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá và thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước xét trên các phương diện: hiệu quả đối với sự phát triển của nền kinh tế, đối với Quỹ HTPT/NHPTVN và các doanh nghiệp, đặc biệt là việc áp dụng các phương pháp định lượng. Tác giả khẳng định rằng đề tài này không trùng lặp với bất cứ công trình nghiên cứu nào trước đây.

## 6. Những đóng góp của Luận án

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.
- Xây dựng cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, các chỉ tiêu đánh giá và phương pháp đánh giá hiệu quả một cách toàn diện trên cả phương diện định tính và định lượng, ở tầm vi mô và vĩ mô.
- Tổng kết kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nhằm rút ra những bài học đối với Việt Nam trong việc triển khai một cách có hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của nhà nước; từ đó có thêm cơ sở phân tích và kết hợp giải quyết nội dung nghiên cứu của Luận án, phù hợp với tình hình Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.
- Đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 2000-2006 trên phương diện định tính và định lượng ở cả tầm vi mô và vĩ mô, trong đó đặc biệt nhấn mạnh những điểm mới về đánh giá định lượng trên cơ sở sử dụng mô hình toán và các phương pháp thống kê toán.
- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị cụ thể mang tính dài hạn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên các phương diện: môi trường kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, mô hình tổ chức triển khai, hoạt động của các doanh nghiệp.

## 7. Kết cấu của Luận án

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Mục lục, Danh mục các chữ viết tắt, Danh mục tài liệu tham khảo và các Phụ lục, Luận án gồm 3 chương:

- *Chương 1: Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước*
- *Chương 2: Thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.*
- *Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.*

## CHƯƠNG I: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC

### 1.1. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

#### 1.1.1. Tổng quan về đầu tư phát triển

**1.1.1.1. Đầu tư và ĐTPT:** Đầu tư theo nghĩa rộng, là sự từ bỏ các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực bỏ ra để đạt được các kết quả đó.

ĐTPT là loại đầu tư các tài sản vật chất và sức lao động để tiến hành các hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và mọi hoạt động xã hội khác, là điều kiện chủ yếu để tạo việc làm, nâng cao đời sống của mọi người dân trong xã hội. Đó chính là việc bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa nhà cửa và các kết cấu hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, lắp đặt chúng trên nền bệ và bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các chi phí thường xuyên gắn liền với hoạt động của các tài sản này nhằm duy trì tiềm lực hoạt động và tạo tiềm lực mới cho nền KT-XH.

**1.1.1.2. Nguồn vốn cho ĐTPT:** Do hoạt động ĐTPT đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn và dài hạn nên yếu tố vốn trở nên đặc biệt quan trọng. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT, các chủ đầu tư có thể lựa chọn phương án huy động từ: nguồn vốn tự có; nguồn vốn NSNN; nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước; các nguồn vốn huy động từ khu vực tư nhân thông qua các hoạt động vay vốn, liên kết...; nguồn vốn vay NHTM; huy động từ thị trường vốn thông qua phát hành chứng khoán; nguồn vốn ODA, vay nước ngoài.

#### 1.1.2. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng để tài trợ đầu tư các dự án phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chính là việc tổ chức, triển khai các nội dung này. Xét một cách thực chất, thông qua các quan hệ vay-trả, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là một phương thức nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn cho ĐTPT. Ngoài nguồn vốn NSNN, Chính phủ sử dụng tín dụng ĐTPT của Nhà nước như một công cụ nhằm tài trợ cho các dự án phát triển để đáp ứng các mục tiêu phát triển KT-XH trong từng thời kỳ.

Nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đòi hỏi phải được huy động từ nhiều nguồn khác nhau thông qua nhiều hình thức khác nhau như: vay vốn, phát hành trái phiếu, huy động từ NSNN, chính phủ bảo lãnh vay vốn...; việc huy động vốn chủ yếu tập trung vào các nguồn vốn lớn và dài hạn trên nguyên tắc tận dụng tối đa các nguồn vốn rẻ (lãi suất thấp) để giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ đặc lực hơn cho các dự án phát triển.

**Tín dụng ĐTPT của Nhà nước bao gồm các hình thức:** Cho vay đầu tư, Bảo lãnh tín dụng đầu tư và Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư chỉ có duy nhất ở Việt Nam.

#### **Đặc điểm của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước:**

- Nguyên tắc cơ bản: Chỉ tài trợ cho các dự án có khả năng thu hồi vốn, có hiệu quả về KT-XH, phù hợp với quy hoạch và các mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển KT-XH trong từng thời kỳ. Hoạt động này được thực hiện theo nguyên tắc không cạnh tranh với hoạt động của các NHTM, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phù hợp với nguyên tắc thị trường và thông lệ quốc tế.

- Chỉ tập trung vào các dự án phát triển được Nhà nước khuyến khích
- Không vì mục đích lợi nhuận.
- Một chủ thể trong quan hệ tín dụng này luôn là Nhà nước (tổ chức được Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện), còn trong quan hệ vay mượn của các hình thức tín dụng khác thì không nhất thiết phải có chủ thể là Nhà nước.
- Là một công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, đặc biệt trong ĐTPT.
- Tập trung vào hoạt động ĐTPT, tức là nhằm xây dựng cơ sở vật chất KT-XH, cụ thể là nhằm tăng cường đầu tư các tài sản cố định để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không đa dạng dịch vụ như các NHTM, không cung cấp các dịch vụ tài chính đến khu vực dân cư như các NHTM.
- Được Chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ về nguồn vốn, đặc biệt là được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán các nguồn vốn huy động.
- Do tập trung vào các dự án phát triển nên hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có quy mô vốn lớn, thời hạn dài.

### ***1.1.3. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước***

Với đặc điểm quan trọng là một công cụ nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của Nhà nước, tín dụng ĐTPT của Nhà nước được giao cho một tổ chức cụ thể để triển khai nhằm đảm bảo sự quản lý, giám sát và thực thi một cách có hiệu quả để đạt được mục tiêu đề ra. Đa số các nước trên thế giới đều thành lập một tổ chức trung gian tài chính để thực hiện nhiệm vụ này với tên gọi phổ biến là "Ngân hàng phát triển". Ngân hàng phát triển khác với các NHTM và Ngân hàng đầu tư ở một số điểm cơ bản:

- Do Chính phủ thành lập và thuộc sở hữu Chính phủ hoặc Chính phủ nắm giữ lượng vốn chi phối rất mạnh nhằm đảm bảo hoạt động của ngân hàng phát triển theo đúng mục tiêu đề ra đáp ứng yêu cầu ĐTPT đất nước.

- Hoạt động của ngân hàng phát triển có gắn bó mật thiết với hoạt động của Chính phủ và các Bộ, ngành, cơ quan của Chính phủ như: cơ quan về kế hoạch hóa và phát triển kinh tế đất nước, cơ quan về quản lý chuyên ngành (công nghiệp, nông nghiệp, hạ tầng, xã hội và các cơ quan khác về chương trình phát triển của Chính phủ).

- Các NHTM chủ yếu cung cấp tín dụng ngắn hạn, hầu hết các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm trong khi ngân hàng phát triển tập trung vào tín dụng trung và dài hạn.

- Các ngân hàng đầu tư tập trung vào huy động vốn trung-dài hạn thông qua việc bảo lãnh hoặc phát hành chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác để đáp ứng các mục tiêu kinh doanh mang tính dài hạn. Trong chính sách hoạt động của mình, các ngân hàng đầu tư không tập trung ưu tiên/hướng tới tài trợ cho các dự án phát triển và cũng không chú trọng đánh giá các lợi ích KT-XH của các dự án phát triển như ở các ngân hàng phát triển.

Điều quan trọng là, chính sách hoạt động của các ngân hàng phát triển nhằm tài trợ cho các dự án phát triển trên cơ sở: i) thẩm định/phân tích dự án về cả lợi ích kinh tế và xã hội; ii) thực hiện vai trò cho vay/tài trợ cuối cùng khi các dự án này không hoặc rất khó tìm kiếm được các nguồn tài trợ khác một cách phù hợp hoặc chưa tìm đủ nguồn vốn cần thiết. Điều đó có nghĩa là khi các tổ chức khác không muốn hoặc không thể hoặc không đủ vốn thì ngân hàng phát triển sẽ sử dụng nguồn vốn dài hạn của mình để cho vay phần



còn thiếu để đầu tư dự án. Trong quá trình đó, hỗ trợ về vốn và huy động vốn từ ngân hàng phát triển có thể coi là biện pháp quan trọng để đạt mục tiêu phát triển KT-XH theo nguyên tắc thị trường.

## **1.2. Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

### **1.2.1. Khái niệm**

Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có quan hệ mật thiết với hiệu quả ĐTPT của doanh nghiệp cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do các doanh nghiệp là chủ đầu tư sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước để đầu tư các dự án phát triển. Các dự án phát triển có tác động lớn tới sự phát triển của ngành, lĩnh vực, địa bàn và cao hơn là tác động tới sự phát triển của thị trường, của cả nền kinh tế. Do đó, việc xem xét, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đòi hỏi phải được đánh giá một cách tổng thể về mọi phương diện; theo phạm vi quản lý, hiệu quả có thể được xem xét ở cấp vĩ mô và hiệu quả cấp vi mô.

Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng được xem xét trên các khía cạnh:

- Hiệu quả kinh tế: biểu hiện ở mức độ thực hiện các mục tiêu kinh tế của vốn đầu tư nhằm chủ yếu thỏa mãn nhu cầu vật chất của xã hội. Nó là tỷ số giữa kết quả thu được với chi phí đầu tư bỏ ra, được biểu hiện cụ thể ở: sự thay đổi khối lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm, ở sự thay đổi cán cân thương mại, mức lợi nhuận thu được, sự thay đổi chi phí sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hiệu quả kinh tế có thể được đo lường một cách định tính hoặc định lượng, thông qua hệ thống các chỉ tiêu hiệu quả.

- Hiệu quả xã hội: thể hiện ở việc thực hiện các mục tiêu xã hội. Nhìn chung, các lợi ích xã hội do hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước khó có thể lượng hóa được mà chủ yếu được đánh giá một cách định tính, chủ yếu gồm: Tạo việc làm; đảm bảo về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; góp phần củng cố an ninh quốc phòng, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; Góp phần giảm sự chênh lệch về phát triển KT-XH giữa các vùng...

Như vậy, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là tập hợp các lợi ích mang lại cho nền kinh tế và các chủ thể tham gia, bao hàm cả khía cạnh KT-XH xét trên phương diện vĩ mô và vi mô, gồm: hiệu quả KT-XH đối với nền kinh tế quốc dân; hiệu quả hoạt động của tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT của Nhà nước; hiệu quả hoạt động của các dự án/doanh nghiệp.

## **1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

### **1.2.2.1. Hiệu quả đối với nền kinh tế:**

- Đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT nền kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế.

- Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế.

- Hiệu quả phát triển ngành/nghề, lĩnh vực kinh tế, phát triển KT-XH các vùng/miền.

- Phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần tăng thu cho NSNN, thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.

- Hiệu quả về phương diện xã hội: tạo việc làm, cải thiện môi trường...

### 1.2.2.2. Hiệu quả đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước:

#### Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả/rủi ro đối với tổ chức tài trợ

TT	Các nhóm chỉ tiêu	Nội dung xem xét chủ yếu		
		Tín dụng	Thanh khoản	Tài chính
1	Tỷ số hiệu quả hoạt động			X
2	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu			X
3	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản			X
4	Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	X		X
5	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên			X
6	Tỷ lệ sinh lời hoạt động		X	X
7	Tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản			X
8	Hệ số an toàn vốn		X	
9	Tỷ lệ vốn vay/tổng nguồn vốn		X	
10	Tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức khác trên tổng tài sản		X	
11	Chênh lệch về kỳ hạn trung bình giữa vốn huy động và cho vay	X	X	
12	Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ	X	X	X
13	Tỷ lệ khoản xóa nợ trên dư nợ	X	X	
14	Tỷ lệ trích lập Quỹ DPRR trên dư nợ	X	X	
15	Tỷ lệ trích lập Quỹ DPRR/vốn chủ sở hữu	X	X	

Các chỉ tiêu nói trên có thể được đánh giá, phân tích theo chuỗi thời gian trên cơ sở so sánh với thông lệ, chuẩn mực; hoặc so sánh với các tổ chức khác trên thị trường.

**1.2.2.3. Hiệu quả đối với doanh nghiệp:** Sự tác động tới kết quả kinh doanh (mức độ lãi/lỗ) của dự án/doanh nghiệp; Khả năng mở rộng sản xuất và cạnh tranh của doanh nghiệp; các chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, số lao động, khả năng đáp ứng nhu cầu vốn; độ thoả dụng của khách hàng đối với các dịch vụ tài chính được cung cấp.

### 1.3. Các nhân tố tác động tới hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

- Các nhân tố về môi trường chính trị, pháp lý, kinh tế xã hội
- Các nhân tố về phía ngân hàng phát triển: Tổ chức bộ máy, thủ tục hành chính và qui trình nghiệp vụ; Năng lực thẩm định và quản lý tín dụng; Chính sách tín dụng của Ngân hàng phát triển (lãi suất, nguồn vốn, quản lý và giám sát tín dụng, các điều kiện tín dụng: tài sản bảo đảm, hạn mức tín dụng, thời hạn vay...)
- Các nhân tố về phía tổ chức thụ hưởng: Khát vọng ĐTPT sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; Khả năng và điều kiện đáp ứng của doanh nghiệp (năng lực thị trường; năng lực sản xuất; năng lực tài chính; năng lực tổ chức, quản lý của doanh nghiệp; quyền sở hữu tài sản và khả năng đáp ứng bảo đảm tiền vay; chất lượng nghiên cứu dự án khả thi).

#### **1.4. Kinh nghiệm quốc tế về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

Chính phủ của các nước, đặc biệt trong giai đoạn đang phát triển, cần một tổ chức đủ mạnh để góp phần điều tiết nền kinh tế theo kiểu “bàn tay hữu hình; trên thực tế, các tổ chức tài trợ phát triển (còn gọi là các định chế tài chính phát triển - DFI) đã góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế tại các nước Đông Á và Châu Âu. Đồng thời, Chính phủ cũng cần một tổ chức tài chính trong nước, đại diện cho lợi ích của quốc gia, cùng với hệ thống các tổ chức tài chính và doanh nghiệp trong nước cạnh tranh với các tổ chức nước ngoài, đặc biệt trong bối cảnh tự do hoá và toàn cầu hoá. DFI cần có đầy đủ năng lực để cân nhắc ưu tiên giữa khu vực kinh tế công cộng và tư nhân. Sự tự chủ trong quản lý là thiết yếu để DFI thực hiện đúng nhiệm vụ của mình một cách có hiệu quả. Các chính sách và các đường lối vĩ mô về hỗ trợ ĐTPT của Chính phủ hầu hết được thể hiện thông qua các DFI. Chính phủ tuyệt đối hạn chế việc can thiệp chính sách vào từng khoản vay hay dự án. Khả năng về tài chính và năng lực về phân tích tín dụng là thiết yếu bởi vì qua đó, DFI làm rõ hơn sự tồn tại khách quan về vai trò tự quản của mình và có thể đa dạng hóa các hoạt động của mình để đạt đến sự cân bằng về tài chính.

Trong giai đoạn đầu của việc tái thiết và công nghiệp hoá, các tổ chức tài chính tư nhân chỉ vận hành một cách non nớt với vai trò trung gian tài chính và không thể cung cấp đầy đủ nguồn vốn, đặc biệt là vốn dài hạn. Thị trường vốn cũng chưa hoàn toàn phát triển. Trong bối cảnh này, DFI đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các nguồn tài trợ dài hạn để đầu tư một cách hiệu quả cho các ngành nghề, thực hiện công nghiệp hoá, các dự án cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực nơi mà thị trường chưa đáp ứng được hoặc không được như mong muốn. Và đồng thời, việc các ngân hàng phát triển huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu dài hạn được Chính phủ bảo đảm cũng góp phần quan trọng đối với sự phát triển thị trường vốn.

Vai trò của DFI là cung cấp các nguồn vốn cần thiết và đầy đủ dựa trên các chính sách quốc gia cho các lĩnh vực mà bản thân khu vực tài chính tư nhân không thể đáp ứng đủ. Đây là một nguyên tắc căn bản cho dù môi trường KT-XH thay đổi. Chức năng không đổi của DFI là cung cấp các khoản tài trợ trên cơ sở phối hợp hài hoà với khu vực tài chính tư nhân để đạt được các mục tiêu về chính sách quốc gia một cách hiệu quả.

## **CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC**

### **2.1. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam**

#### **2.1.1. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 1996-2006**

##### **2.1.1.1. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 1996-1999**

Ở Việt Nam, các tổ chức tài chính tín dụng ra đời cùng với việc thành lập các Ngân hàng chuyên doanh và Ngân hàng Kiến thiết. Sự tài trợ của Nhà nước trong một thời gian dài được thực hiện dưới dạng cấp phát vốn.

Giai đoạn 1996-1999, tín dụng ĐTPT của Nhà nước được thực hiện theo kế hoạch

chỉ định với lãi suất ưu đãi bằng nguồn ngân sách nhà nước chuyển hàng năm. Tổ chức cho vay không có sự độc lập và tự chủ về tài chính cũng như quyết định tài trợ dự án, kế hoạch trả nợ được xác định dựa trên đặc điểm của dự án, việc thẩm định tính khả thi và khả năng trả nợ của dự án còn rất sơ khai, hầu như chỉ dừng ở mức xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thủ tục do việc cho vay dựa trên kế hoạch chỉ định hàng năm. Sự khác biệt so với trước đó chỉ thể hiện ở việc cho vay có tính lãi suất, có thu hồi vốn.

### **2.1.1.2. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 2000-2006**

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước thực hiện theo nguyên tắc chỉ hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả KT-XH, bảo đảm hoàn trả được vốn vay. Các hình thức bao gồm: Cho vay đầu tư với lãi suất thấp; Hỗ trợ LSSĐT; Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Tháng 04/2004, Chính phủ ban hành Nghị định 106/2004/NĐ-CP ngày 01/04/2004 về tín dụng ĐTPT của Nhà nước thay thế Nghị định 43/1999/NĐ-CP, với một số thay đổi chính là:

- Mục đích của tín dụng ĐTPT của Nhà nước: chuyển từ việc tập trung hỗ trợ các dự án thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn cần khuyến khích đầu tư sang hỗ trợ các dự án ĐTPT thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Bổ sung thêm hình thức cho vay đầu tư theo Hiệp định của Chính phủ; hàng năm với nguồn vốn thực hiện được chuyển từ NSNN (Bộ Tài chính).

- Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư và Hỗ trợ LSSĐT hoặc đồng thời cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Đối tượng ngành nghề được cho vay đã thu hẹp và thống nhất lại so với trước đây, áp dụng chung một mức lãi suất và giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất cho vay được xác định tương đương 70% lãi suất thị trường thay vì ấn định cụ thể so với trước đây.

- Xóa bỏ sự đối xử phân biệt theo thành phần kinh tế trong việc bảo đảm tiền vay; các chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% trên dư nợ bình quân cho vay đầu tư và nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư (trước đây được trích tối đa 2% số lãi thực thu). Tăng thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn chính sách, quyết định lãi suất cho vay và xử lý rủi ro. Bỏ phí bảo lãnh (trước đây mức phí bảo lãnh quy định là 0,5%/năm).

### **2.1.2. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

**2.1.2.1. Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia:** Là các tổ chức thực hiện việc cấp phát vốn NSNN và vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với các dự án theo mục tiêu, chương trình trong danh mục do Chính phủ quyết định hàng năm. Hai tổ chức này cùng sử dụng chung một bộ máy (đơn thuần là 02 con dấu khác nhau), với quy chế, quy trình tín dụng thống nhất. Việc cấp tín dụng được thực hiện theo cơ chế kế hoạch của nhà nước, theo đó hàng năm Chính phủ (Bộ KH&ĐT) thông báo kế hoạch cho các Bộ, ngành và địa phương. Các cấp Bộ, ngành và chính quyền địa phương thực hiện phân khai kế hoạch chi tiết tới từng dự án và thông báo cho Tổng cục ĐTPT, Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia để giải ngân vốn. Việc thẩm định chỉ mang tính chất hành chính, đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy định. Cơ chế cho vay và mức ưu đãi, xử lý rủi ro không được quy định thống

nhất và cụ thể, thực hiện theo các chỉ đạo riêng của Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ. Xét về bản chất, Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia chỉ là đơn vị cấp tín dụng theo kế hoạch chỉ định, không có tính tự chủ, trách nhiệm không được quy định rõ ràng.

**2.1.2.2. Quỹ Hỗ trợ phát triển:** Quỹ HTPT là một tổ chức tài chính Nhà nước, thực hiện chính sách hỗ trợ ĐTPT của Nhà nước thông qua việc cho vay, thu nợ các dự án đầu tư; bảo lãnh vay vốn đối với các chủ đầu tư; tái bảo lãnh và nhận tái bảo lãnh đối với các quỹ đầu tư; hỗ trợ LSSĐT đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư.

Nguồn vốn: Vốn điều lệ (5.000 tỷ đồng); Vốn nhà nước dành cho tín dụng ĐTPT hàng năm; Vốn thu hồi nợ hàng năm; Vốn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ; Vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại; Vốn huy động: Vay các Quỹ như: Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài, Quỹ Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội; Huy động khác theo quy định của pháp luật. Lãi suất huy động vốn của Quỹ HTPT được xác định trong khung do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, tương đương với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Quỹ HTPT đi vào hoạt động từ 01/01/2000 trên cơ sở tiếp nhận toàn bộ tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia.

**2.1.2.3. Ngân hàng phát triển Việt Nam (tháng 07/2006-nay):** NHPTVN được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Quỹ HTPT để thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPTVN theo quy định tại Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Cơ chế tài chính của NHPTVN thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. NHPTVN chính thức đi vào hoạt động từ 01/07/2006, kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Quỹ HTPT.

Tính đến đầu năm 2007, NHPTVN vẫn hoạt động theo cơ chế cũ áp dụng cho Quỹ HTPT (bao gồm chính sách tín dụng và cơ chế tài chính), Nhà nước chưa ban hành các cơ chế chính sách mới áp dụng cho tổ chức này; như vậy, sự chuyển đổi này thực chất chỉ là đổi tên Quỹ HTPT.

## **2.2. Thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Quỹ HTPT**

- Trong hơn 6 năm qua, không kể số thu hồi nợ vay đưa vào cho vay mới, Quỹ HTPT đã huy động thêm tổng số vốn gần 75.000 tỷ đồng, bằng 6,7% vốn đầu tư trong nước của toàn xã hội, tương đương 5,6% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn này. Tính chung, số vốn giải ngân tăng trưởng bình quân 21,2%/năm, trong đó giải ngân từ nguồn thu hồi nợ vay chiếm trung bình 19%. Riêng giai đoạn 2002-2004, số vốn được giải ngân hàng năm tăng bình quân 50%; số huy động mới tăng bình quân 45%.

- Quỹ HTPT đã cho vay vốn trong nước để đầu tư trên 8.000 dự án (trong đó có 90 dự án nhóm A) với tổng số vốn theo HĐTD đã ký gần 83.000 tỷ đồng, đã giải ngân trên 56.000 tỷ đồng; dư nợ tại thời điểm 30/06/2006 là gần 42.150 tỷ đồng, các dự án nhóm A chiếm hơn 30% tổng dư nợ. Quỹ HTPT cũng đã bảo lãnh tín dụng đầu tư cho 05 dự án với số vốn 32,5 tỷ đồng; cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho gần 2.300 dự án với tổng số vốn theo hợp đồng là 3.250 tỷ đồng, đã thực cấp 430 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm bàn giao từ Quỹ HTPT sang NHPTVN (01/07/2006), có 5.803 dự án còn quan hệ tín dụng, trong đó có 1.207 dự án là nhận bàn giao từ Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia trước đây với tổng dư nợ gần 5.000 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng dư nợ; nợ gốc quá hạn 1.247 tỷ đồng, chiếm 30% tổng số nợ gốc quá hạn.

**Bảng 2.1: Kết quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Quỹ HTPT**

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	6th 2006
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước hàng năm</b>							
1.1	Cho vay	4.850	7.831	9.376	13.511	10.648	7.826	2.616
1.2	Thu nợ	1.791	1.905	2.309	3.382	4.201	4.993	1.748
1.3	Dư nợ	9.271	14.771	21.837	31.963	38.392	41.217	42.148
1.4	Nợ quá hạn	31	405	635	989	1.220	1.726	2.803
<b>II</b>	<b>Vốn ODA hàng năm</b>							
2.1	Cho vay	9.060	6.593	3.760	4.175	6.692	7.402	1.414
2.2	Thu nợ	237	417	807	791	1.503	1.857	926
2.3	Dư nợ	19.128	25.297	28.115	31.446	36.462	42.050	42.538
2.4	Nợ quá hạn	-	87	70	133	157	206	179
<b>III</b>	<b>Số dư Bảo lãnh tín dụng đầu tư</b>	-	-	25	32,5	32,5	32,5	32,5
<b>IV</b>	<b>Số cấp HTLSSĐT</b>	0,3	2	30	91	110,9	160	45
<b>V</b>	<b>Tổng thu nhập</b>	650	1,044	1,359	2,149	2,940	3,544	
<b>VI</b>	<b>Tổng Chi phí</b>	537	793	955	1,896	2,484	3,201	

Nguồn: Quỹ HTPT

### 2.3. Đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

#### 2.3.1. Những kết quả đạt được

##### 2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế

- **Góp phần đáp ứng nhu cầu vốn ĐTPT nền kinh tế:** Tính chung trong hơn 6 năm qua, vốn tín dụng của Quỹ HTPT chiếm 8,2% tổng vốn đầu tư trong nước của toàn xã hội, bằng 6,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tương đương 2,5% GDP; trong đó tín dụng nguồn vốn trong nước chiếm tương ứng là: 5%, 4% và 1,49%. Bình quân dư nợ của Quỹ HTPT hàng năm chiếm tới 9,2% GDP, tương đương với 19,3% tổng dư nợ tín dụng toàn thị trường, trong đó dư nợ vốn trong nước chiếm 8,4% tổng dư nợ toàn thị trường; lượng tín dụng mới của Quỹ HTPT chiếm 2,6% GDP, bằng 25% tín dụng mới toàn thị trường, trong đó riêng vốn trong nước chiếm 14,2% tín dụng mới toàn thị trường.

Nhờ huy động được lượng vốn lớn, tín dụng của Quỹ HTPT đã được đẩy mạnh đáng kể với tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân giai là 36%/năm, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp, góp phần đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT của nền kinh tế.

##### - **Góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính:**

Thông qua việc cung cấp cho vay, nguồn vốn trong nước ở tín dụng ĐTPT của Nhà nước (chiếm bình quân 43% tổng mức đầu tư các dự án) đã góp phần quan trọng thu hút các nguồn vốn dài hạn khác của các NHTM và TCTD trong và ngoài nước để tài trợ cho các dự án phát triển với tổng mức đầu tư chiếm 28,4% tín dụng mới toàn thị trường mỗi năm.

Khối lượng tín dụng mới này đã góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng tín dụng trên GDP hàng năm khoảng 16%-17%, giảm tỷ lệ tiền mặt, tăng tỷ lệ tiền tệ hóa toàn nền kinh tế. Hình thức hỗ trợ LSSĐT đã gián tiếp thúc đẩy huy động được ít nhất 19.533 tỷ đồng, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2000-2005, bằng 46% dư nợ tín dụng vốn trong nước của Quỹ HTPT, góp phần tích cực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của nền kinh tế và thúc đẩy sự phát triển và gia tăng quy mô dịch vụ tài chính của các ngân hàng, góp phần phát triển thị trường tài chính.

- **Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH:** Tỷ lệ vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước do Quỹ HTPT thực hiện trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng luôn tăng nhanh với mức tăng bình quân 11%/năm; tỷ lệ vốn tín dụng của Quỹ HTPT luôn cao hơn tỷ lệ vốn đầu tư của toàn xã hội trong lĩnh vực này, đồng nghĩa với việc thu hút các nguồn vốn khác trên thị trường cùng cho vay đầu tư các dự án phát triển các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng. Đặc biệt, Quỹ HTPT đã cho vay đầu tư 89 dự án trọng điểm (Nhóm A) trên phạm vi cả nước, trong đó hầu hết các dự án đều thuộc lĩnh vực công nghiệp (xi măng, thép, điện, giấy, phân bón, chế biến cao su) với tổng số vốn vay khoảng 25.000 tỷ đồng, chiếm 28% tổng mức đầu tư, bằng 30% tổng số vốn Quỹ HTPT cam kết cho vay cho các dự án.

- **Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế:** Tính chung trong hơn 6 năm qua, Quỹ HTPT đã có đóng góp quan trọng vào việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế với mức bình quân 11% trong tổng giá trị TSCĐ tăng thêm hàng năm của cả nước; riêng vốn trong nước đóng góp 6%, gấp 1,5 lần mức tăng TSCĐ tạo bởi vốn ODA cho vay lại mà Quỹ HTPT thực hiện. Nhờ có nguồn vốn dài hạn với lãi suất thấp, một số ngành như Điện lực, Công nghiệp đóng tàu, Đóng mới toa xe đường sắt đã có những bước tiến vượt bậc, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế đất nước.

- **Góp phần tăng doanh thu và kim ngạch xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, tăng thu cho NSNN:** Nhờ có nguồn vốn đầu tư dài hạn với hiệu ứng khuyến khích thông qua lãi suất mà các doanh nghiệp có thể ĐTPT cơ sở vật chất và năng lực sản xuất với máy móc, trang thiết bị, công nghệ hiện đại, giảm chi phí sản xuất. Vì vậy, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã góp phần tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất ra được hàng hoá có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của đất nước. Kết quả khảo sát các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước cho thấy đa số các doanh nghiệp đều có lãi, tỷ trọng doanh thu của các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong tổng doanh thu của doanh nghiệp bình quân là 36,8%/năm, thể hiện rằng các dự án này có đóng góp đáng kể vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Kiểm định bằng SPSS 11.5 đối với các kết quả khảo sát các doanh nghiệp thể hiện sự liên hệ đáng tin cậy giữa mức vốn cho vay và doanh thu xuất khẩu.

### 2.3.2.2. Hiệu quả về mặt xã hội

- **Tạo việc làm cho người lao động:** Kết quả khảo sát 151 doanh nghiệp cho thấy số lao động trung bình tại các doanh nghiệp không ngừng tăng lên với tốc độ trung bình là 6,5%/năm; số các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ngày càng tăng lên, số các doanh nghiệp sử dụng ít lao động giảm đi, tức là diễn ra xu hướng các doanh nghiệp nói chung ngày càng mở rộng sản xuất, tạo việc làm.

**Nghiên cứu trường hợp:** Sử dụng SPSS 11.5 phân tích số liệu thống kê của 32 dự án của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh vay vốn đầu tư trong lĩnh vực dệt may công nghiệp có thể khẳng định mô hình:  $Lg(\text{Lao động}) = 0,961 + 0,430 * \lg(\text{TMĐT})$ . Mô hình này cho biết: ứng với mỗi sự thay đổi của 1% trong tổng mức đầu tư sẽ dẫn tới sự thay đổi 0,43% việc làm mới tạo ra.

- **Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái:** Các dự án về trồng rừng, xử lý rác thải, cấp thoát nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ, bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường tự nhiên.

- **Xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH, ổn định đời sống của nhân dân:** Các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo tiền đề căn bản ổn định đời sống của nhân dân, tạo điều kiện tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế. Trong giai đoạn

### 2.3.2. Hạn chế

#### 2.3.2.1. Đối với nền kinh tế

- **Tác động đến tăng trưởng kinh tế đất nước chưa cao:** Sử dụng SPSS 11.5 với phương pháp bình phương nhỏ nhất và số liệu GDP và số cho vay vốn trong nước của Quỹ HTPT (DAF) cho Mô hình:

$$\text{Ln}(\text{GDP}) = 4,405 + 0,235 \text{Ln}(\text{DAF}) + e_i$$

**Mô hình này cho biết:** Khi DAF tăng lên thì GDP cũng tăng lên (DAF tăng 1% thì GDP tăng 0,235%);, kết quả thu được phù hợp với lý thuyết kinh tế; nghĩa là khi đầu tư tăng lên thì GDP tăng. Hệ số  $R^2 = 0,248$ , mối quan hệ giữa DAF và GDP là khá lỏng, thể hiện sự tác động chưa lớn.

- **Gia tăng gánh nặng ngân sách nhà nước:** số cấp bù CLLS và phí quản lý ngày càng lớn do lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động.

- **Tác động không tích cực tới tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước:** lãi suất cho vay thấp, một số đối tượng thuộc diện cấm trợ cấp theo quy định của WTO và Việt Nam đã phải mất nhiều công sức, thời gian để giải trình về vấn đề này trong quá trình đàm phán gia nhập WTO.

- **Hiệu quả thúc đẩy phát triển các vùng/miền, ngành kinh tế còn thấp:** Xuất hiện những tác động ngược đối với sự phát triển của thị trường tài chính; nhiều chương trình thất bại nặng nề (mía đường, đánh cá xa bờ...).

- **Nhiều dự án sản xuất công nghiệp có tác động xấu đối với môi trường, việc đảm bảo các yêu cầu phát triển bền vững chỉ ở mức trung bình:** Việc khảo sát, thiết kế kỹ



thuật, lập phương án đầu tư, các giải pháp kỹ thuật còn xem nhẹ, thậm chí không đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về giữ gìn/bảo vệ môi trường, các chủ dự án không chấp hành đúng quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, sản xuất kinh doanh...

### 2.3.2.2. Đối với hoạt động của doanh nghiệp:

Hiệu quả đối với hoạt động của doanh nghiệp chưa cao:

- Kết quả khảo sát các doanh nghiệp cho thấy: 4% doanh nghiệp đánh giá là tín dụng ĐTPT của Nhà nước không có hiệu quả, 45% cho rằng có hiệu quả nhưng không cao, 51% cho rằng có hiệu quả cao. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm với thang điểm 5 cho thấy các doanh nghiệp rất quan tâm đến nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước do lãi suất thấp, tuy nhiên các mặt hiệu quả cụ thể chỉ được đánh giá ở mức trung bình khá: Về hỗ trợ vốn: 3,4 điểm; Về hỗ trợ tăng doanh thu: 3,5 điểm; Tăng kim ngạch xuất khẩu: 3,4 điểm; Đổi mới công nghệ, giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh: 3,7 điểm; Mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm: 3,9 điểm. Các khó khăn chủ yếu hạn chế hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp khi vay vốn là:

**Bảng 2.2: Khó khăn của các doanh nghiệp khi vay vốn đầu tư**

Nội dung	Khi vay NHTM	Khi vay Quỹ HTPT
Tình hình tài chính của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)	19%	
Tài sản bảo đảm tiền vay (khó đáp ứng?)	52%	
Lãi suất cho vay (quá cao?)	34%	19%
Mức vốn được duyệt vay không đáp ứng đủ nhu cầu	51%	54%
Thời hạn cho vay quá ngắn	36%	36%
Tổ chức cho vay không đủ vốn để cho vay	7%	19%
Khó khăn khác (VD: vay ngoại tệ, dịch vụ khác...)	1%	22%

Những khó khăn của doanh nghiệp khi vận hành dự án: Chính sách của Nhà nước hay thay đổi (41%); Thiếu thông tin về thị trường, dự báo thị trường không tốt (23%); Thiếu nguyên liệu cho sản xuất (13%); Hay bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn (23%); Thiếu vốn lưu động (54%); Khó khăn khác (VD: Tổ chức điều hành): 3%.

- Có 55% doanh nghiệp được hỏi cho rằng công suất của các dự án phát huy như dự kiến, 45% không đạt được do có khó khăn; 15,3% số doanh nghiệp bị lỗ trung bình trong 6 năm (2000-2005). Khi tiến hành kiểm định sự liên hệ giữa các mức vốn được đáp ứng đối với các ý kiến đánh giá và giữa các ý kiến đánh giá từng mặt với ý kiến đánh giá chung, kết quả cho thấy sự liên hệ ở mức khá chặt chẽ và độ tin cậy của các ý kiến này là khá cao ( $P\_Value < 0,0005$ ).

### 2.3.2.3. Đối với hoạt động của tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Rủi ro hoạt động của Quỹ HTPT ở mức cao, phát triển không bền vững:

- **Rủi ro tín dụng đang gia tăng nhanh:** Trong giai đoạn 2002-2005 mức tăng nợ gốc quá hạn bình quân là 35%/năm). Đến thời điểm 31/12/2005, nợ quá hạn đã ở mức cao

(4,2% dư nợ); riêng trong 6 tháng đầu năm 2006, nợ gốc quá hạn đã lên mức trên 6,6% tổng dư nợ, nếu tính cả lãi quá hạn thì tổng nợ quá hạn lên đến hơn 4.000 tỷ đồng (bằng 9,2% tổng dư nợ). Nợ quá hạn tăng rất nhanh nhưng dự phòng rủi ro không đủ bù đắp. Trong khi đó nợ gốc quá hạn (dù chưa phân loại theo chuẩn của ngân hàng nhà nước) đến thời điểm 31/12/2005 đã chiếm tới 1/4 vốn chủ sở hữu, đến 30/06/2006 chiếm hơn 36%.

- **Rủi ro thanh khoản ở mức cao:** do chênh lệch kỳ hạn huy động và sử dụng vốn, nợ quá hạn gia tăng, tỷ lệ khả dụng của vốn chủ sở hữu thấp. Cơ chế quản lý tập trung vốn chưa được thiết lập dẫn tới hạn chế khả năng luân chuyển/điều hòa vốn và tính thanh khoản, trong cạnh tranh huy động vốn trên thị trường ngày càng gắt gao.

- **Rủi ro tài chính (hay rủi ro phá sản) ở mức cao:** số cấp bù CLLS và phí quản lý ngày càng tăng trong khi khả năng cấp bù từ NSNN là rất có hạn và luôn thiếu; trong năm 2003 và 2004 Quỹ HTPT phải tự cắt giảm chi tiêu để đảm bảo nguồn trả lãi huy động vốn.

- Hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT thấp hơn nhiều so với hệ thống ngân hàng; các khách hàng đánh giá chất lượng hoạt động của Quỹ HTPT chưa cao.

### **2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế**

#### **2.3.3.1. Về phía chính sách và môi trường triển khai**

- **Chính sách của Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ và chưa hợp lý:**

+ Hệ thống các văn bản pháp luật trong đầu tư xây dựng cơ bản còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, tính pháp chế chưa cao.

+ Chất lượng các quy hoạch phát triển chưa cao; khả năng hoạch định chính sách của các cơ quan chức năng còn hạn chế, chưa mang tính chiến lược dài hạn, không ổn định.

+ Chính sách hỗ trợ đầu tư trong giai đoạn 2000-2005 còn chưa nhất quán, còn dàn trải, đối tượng hỗ trợ không thể hiện rõ trọng tâm trọng điểm, dẫn đến không tập trung được nguồn lực thích đáng cho các mục tiêu chiến lược và gây lãng phí vốn, một số đối tượng không phù hợp vì thuộc diện trợ cấp “đèn đỏ” theo quy định của WTO, dẫn đến tác động không tích cực tới quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Việc quy định lãi suất ưu đãi ở mức quá thấp so với lãi suất thị trường trong một thời gian dài đã gây căng thẳng về vốn và tác động không tốt đến thị trường tài chính.

+ Chính sách tín dụng Nhà nước theo các quy định trước đây thiếu chặt chẽ, không đầy đủ; thủ tục hành chính còn phiền phức, chịu sự can thiệp của quá nhiều cấp, bộ, ngành khác nhau.

+ Các quy định hiện nay về bảo đảm tiền vay, trích PNRR và xử lý rủi ro, chế độ kế toán không hợp lý đang tiếp tục làm gia tăng các nguy cơ rủi ro về thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tài chính.

+ Chính phủ chưa xác định rõ vai trò và định hướng phát triển dài hạn cho hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; mô hình tổ chức của Quỹ HTPT không hợp lý, chưa xây dựng được cơ chế bắt buộc Quỹ HTPT/NHPTVN phải tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động.

**- Môi trường triển khai còn chứa đựng nhiều nhân tố bất lợi:**

+ Thị trường tiềm ẩn nhiều nhân tố không ổn định: lãi suất, tỷ giá, giá cả... biến động mạnh theo chiều hướng tăng liên tục, nhiều dự án rất khó huy động thêm vốn để đầu tư.

+ Năng lực về tài chính và kỹ thuật của các nhà thầu/đơn vị thi công trong nước còn hạn chế, dẫn đến chất lượng công trình, tiến độ thi công bị ảnh hưởng, đặc biệt việc chậm tiến độ.

+ Tổ chức bộ máy gồm chủ đầu tư, tư vấn, thẩm định, thi công, giám sát thi công, kiểm tra, thanh tra, quyết toán đều nằm trong một Bộ đã tạo ra "đường dây khép kín", gây khó khăn cho công tác kiểm tra, giám sát.

+ Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, tổ chức và phê duyệt kết quả đấu thầu kéo dài.

+ Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành quản lý lĩnh vực đầu tư và xây dựng; năng lực hạn chế của chủ đầu tư và đại diện chủ đầu tư (ban quản lý dự án); khó khăn về tài chính của các nhà thầu...

+ Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đầu tư và xử lý vi phạm chưa thường xuyên và chưa nghiêm, ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư, gián tiếp ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng.

**2.3.3.2. Về phía tổ chức thực hiện**

Xét một cách tổng thể, năng lực quản trị rủi ro của tổ chức này rất yếu, thể hiện ở những điểm chính sau:

**- Chính sách quản trị rủi ro tín dụng còn nhiều điểm không hợp lý**

+ Việc thẩm định mới chỉ thực hiện theo dự án chứ không phải thẩm định theo chủ đầu tư/doanh nghiệp trong khi hệ thống thông tin không liên kết, thống nhất và phân cấp thẩm quyền trong việc thẩm định và duyệt vay đối với các Chi nhánh khá nhiều.

+ Năng lực thẩm định yếu.

+ Chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, chưa có chế tài kiểm tra gắt gao và xử lý nghiêm việc triển khai thực hiện quy chế, quy trình thẩm định và quyết định phân cấp. Công tác phòng ngừa rủi ro tín dụng còn hạn chế; Quỹ HTPT chưa có hệ thống cảnh báo rủi ro tín dụng để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng phù hợp. Hệ thống hạn mức và hạn chế tín dụng chưa được nghiên cứu và thiết lập phù hợp với những đặc thù hoạt động của mình (theo ngành, khách hàng, nhóm khách hàng...).

+ Hệ thống phân loại nợ vay chưa phù hợp, chưa bao quát được hết khả năng thu hồi nợ và khả năng rủi ro của món vay. Chưa chú ý đúng mức đến việc đánh giá năng lực của khách hàng trong phân loại nợ vay. Chưa tách bạch giữa quản lý nợ vay tốt và nợ vay xấu. Việc xử lý rủi ro chưa tách bạch với quản lý tín dụng. Việc theo dõi quản lý, đánh giá lại tài sản đảm bảo tiền vay chưa sát sao. Phân tích, xử lý tài sản bảo đảm nợ vay đối với các khoản nợ xấu chưa được quy định cụ thể.

**- Hệ thống thông tin yếu kém:**

Hệ thống các ứng dụng công nghệ thông tin của Quỹ HTPT được đánh giá thuộc diện lạc hậu nhất trong hệ thống các tổ chức tài chính-ngân hàng trong cả nước.

- **Tổ chức bộ máy quản trị nội bộ không hợp lý:** Cùng với hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin kém, tổ chức bộ máy nội bộ của Quỹ HTPT cũng không phù hợp: Sự phân định chức năng/nhiệm vụ giữa các đơn vị còn lỏng lẻo và chủ yếu mang tính hành chính. Hệ thống các Chi nhánh rộng khắp trên toàn quốc nhưng do hệ thống thông tin yếu kém nên việc theo dõi, quản lý các Chi nhánh đạt chất lượng rất thấp. Nhiều đầu mối Chi nhánh không phát huy được vai trò của mình do không có dự án để hỗ trợ, dẫn đến tốn kém chi phí hoạt động.

- **Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu:** Phần lớn các cán bộ chưa được cập nhật, đào tạo một cách bài bản về rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động của mình, trang bị kiến thức pháp lý còn hạn chế; giáo dục về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp chưa thường xuyên. Việc tuyển dụng, bố trí sắp xếp cán bộ còn chưa theo yêu cầu của công việc, chưa theo trình độ, năng lực, chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nên cũng ảnh hưởng phần nào đến chất lượng công việc. Trình độ tiếng Anh của đại bộ phận cán bộ còn kém. Văn minh nghề nghiệp, “văn hoá doanh nghiệp” chưa được hình thành, áp dụng.

### **2.3.3.3. Về phía các doanh nghiệp**

- **Năng lực của các doanh nghiệp chưa cao, trình độ kỹ thuật và quản lý còn nhiều hạn chế,** doanh nghiệp không kiểm soát được luồng tiền, dẫn đến mất khả năng thanh toán, không trả được nợ.

- **Tính tự chủ của doanh nghiệp chưa cao,** một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp vẫn cho rằng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là “bầu sữa” trợ cấp. Một số chủ đầu tư, thậm chí là cả các cấp chính quyền địa phương cố tình chây ì không trả nợ vay, để tồn đọng nợ quá hạn (gốc+lãi) kéo dài, gia tăng nguy cơ rủi ro tín dụng.

## **CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC**

### **3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

#### **3.1.1. Định hướng phát triển KT-XH của đất nước**

Các chỉ tiêu định hướng chủ yếu về phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong 5 năm 2006-2010 đạt 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm; GDP năm 2010 theo giá so sánh gấp hơn 2,1 lần so với năm 2000, đạt khoảng 1.690 - 1.760 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, tương đương 94 - 98 tỷ USD và GDP bình quân đầu người khoảng 1.050 - 1.100 USD.

#### **3.1.2. Mục tiêu, yêu cầu phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

Để đạt được mục tiêu phát triển KT-XH đã đề ra, tổng đầu tư toàn xã hội đạt

khoảng 1.850-1.960 nghìn tỷ đồng, chiếm 37%-38% GDP; trong đó, dự kiến kế hoạch nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước đạt 160-170 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 50% so với giai đoạn 2001-2005.

Cùng với việc huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cho ĐTPT, một trong các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, chống thất thoát, lãng phí vốn của Nhà nước là đổi mới tín dụng ĐTPT của Nhà nước (bao gồm cả cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện), góp phần nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, nhằm sử dụng các nguồn vốn đầu tư tập trung, đúng quy hoạch và kế hoạch, có hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải.

Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng phải đáp ứng các yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó quan trọng nhất là phải đối xử bình đẳng và chống trợ cấp đối với những ngành/lĩnh vực bị cấm theo các cam kết quốc tế; Đó là:

*Thứ nhất, đối tượng, hình thức và thời hạn hỗ trợ phải phù hợp với Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, theo đó:*

- Trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp sản xuất hàng nội địa thay thế hàng nhập khẩu là hình thức trợ cấp bị cấm (trợ cấp “đèn đỏ”) phải xoá bỏ trong thời hạn nhất định.

Tuy nhiên, các nước đang phát triển như Việt Nam có thể được phép áp dụng một số ưu đãi riêng, trong đó thời hạn xoá bỏ trợ cấp “đèn đỏ” đối với một số mặt hàng có thể được kéo dài một thời gian. Sau đó vẫn tiếp tục hỗ trợ những ngành, sản phẩm này theo hướng đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ; điều chỉnh cơ chế hỗ trợ từ lãi suất ưu đãi sang lãi suất thị trường, chỉ còn ưu đãi về thời hạn, mức vốn cho vay và điều kiện vay vốn...

- Trợ cấp riêng biệt cho từng doanh nghiệp, lĩnh vực, ngành... (trợ cấp “đèn vàng”) được phép duy trì và sẽ bị đối kháng nếu gây phương hại đến sản xuất, tiêu thụ hàng hoá của các nước thành viên khác. Vì vậy, đối với các ngành, sản phẩm thuộc trợ cấp “đèn vàng”, đặc biệt là các ngành, sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo mục tiêu ưu tiên của Chính phủ vẫn được duy trì các hình thức cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ sau đầu tư; lãi suất cho vay được điều chỉnh tiếp cận với lãi suất thị trường, thời hạn hỗ trợ có thể được duy trì lâu dài kể cả giai đoạn sau 2010. Tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ mức độ hỗ trợ để tránh bị áp dụng các biện pháp đối kháng.

- Trợ cấp cho phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển các vùng, miền khó khăn, v.v... là trợ cấp được phép (trợ cấp “đèn xanh”). Các trợ cấp này vẫn được tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng hỗ trợ dưới mọi hình thức: cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư... Thời hạn hỗ trợ không bị hạn chế.

*Thứ hai, việc hoàn thiện chính sách tài chính, trong đó có chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước, chính sách chi NSNN phải minh bạch; tách bạch rõ hoạt động cho vay theo chính sách và cho vay thương mại; đảm bảo môi trường pháp lý bình đẳng và một hệ thống chính sách ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế.*

Chính những điều này cũng đặt ra yêu cầu cần đổi mới chính sách và mô hình tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo hướng tiếp cận với thị trường, minh

bạch về tài chính; chủ động, độc lập và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động nghiệp vụ.

### ***3.1.3. Định hướng phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại NHPTVN***

Với tư cách là tổ chức trung tâm triển khai tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Việt Nam, NHPTVN cũng không tách rời các định hướng lớn về phát triển KT-XH của đất nước nói chung cũng như phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói riêng. Bên cạnh đó, vấn đề cốt yếu cần nhấn mạnh là phải khắc phục cho được các hạn chế trong thời gian qua, cùng thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của các ngành nghề, lĩnh vực, vùng/miền; khai thác tối đa các nguồn lực xã hội cho ĐTPT, hạn chế tối đa sự bao cấp của Nhà nước, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc “tổ chức triển khai có hiệu quả hoạt động của NHPTVN để thực hiện các hoạt động tín dụng ĐTPT và TDXK của Nhà nước và tăng cường vai trò quản lý, giám sát của Ngân hàng nhà nước đối với hoạt động của các ngân hàng chính sách” được coi là một trong các giải pháp lớn để triển khai thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010.

## **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước**

### ***3.2.1. Ổn định môi trường KT-XH và hoàn thiện hệ thống pháp luật***

- Tiếp tục xây dựng đồng bộ và hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh; chống buôn lậu và gian lận thương mại, ổn định giá cả, không để xảy ra những cú sốc lớn.

- Phát triển thị trường vốn và tiền tệ, nhất là thị trường vốn trung-dài hạn. Tổ chức và vận hành an toàn, hiệu quả thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, từng bước mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, kể cả việc thu hút vốn nước ngoài. Phát triển các loại thị trường dịch vụ khoa học, công nghệ, sản phẩm trí tuệ, dịch vụ bảo hiểm, các dịch vụ tư vấn và phục vụ sản xuất kinh doanh...

- Nhà nước cần tập trung làm tốt chức năng hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển; đổi mới thể chế quản lý, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; điều tiết thu nhập hợp lý; xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện; giảm mạnh sự can thiệp bằng biện pháp hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; công khai hóa và thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong quan hệ với doanh nghiệp và nhân dân;

### 3.2.2. Hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo hướng minh bạch hóa, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHPTVN

#### 3.2.2.1. Hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước

- *Về đối tượng hỗ trợ:* Cần thể hiện một cách rõ ràng và kiên định các định hướng chiến lược phát triển KT-XH theo ngành, vùng lãnh thổ; danh mục các đối tượng phải đảm bảo tính ổn định tương đối phù hợp với kế hoạch phát triển KT-XH theo chu kỳ 5 năm. Theo đó, các đối tượng cần tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm, có lợi thế so sánh của quốc gia gắn kết chặt chẽ và phù hợp, phân biệt theo từng vùng lãnh thổ.

- *Về lãi suất cho vay:* Việc quyết định lãi suất cho vay cần do chính cơ quan cho vay (NHPTVN) quyết định trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của dự án và khả năng cân đối của NHPTVN, theo đó có thể lựa chọn xác định các mức lãi suất sao cho: i) đủ cao để có thể bù đắp được các hoạt động (hiển nhiên là phải cao hơn lãi suất huy động); ii) đủ thấp để thu hút các nhà đầu tư có các dự án đúng đối tượng. Cần nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHPTVN trong việc quyết định tài trợ.

- *Về huy động vốn:* Cần trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho NHPTVN trong việc quyết định và lãi suất huy động theo kế hoạch tổng thể hàng năm (bao gồm cả việc huy động nội tệ và ngoại tệ) nhằm đảm bảo tính chủ động, huy động đủ vốn đáp ứng nhu cầu ĐTPT của đất nước. Sự hỗ trợ của Nhà nước là việc đảm bảo khả năng thanh toán cho NHPTVN và bảo lãnh cho các khoản huy động vốn của NHPTVN.

- *Về trích dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro:* Trao quyền chủ động cho NHPTVN trong việc trích lập dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro, phù hợp với thông lệ hoạt động ngân hàng trong nước cũng như quốc tế.

- *Về các hình thức hỗ trợ:* cần đa dạng hoá.

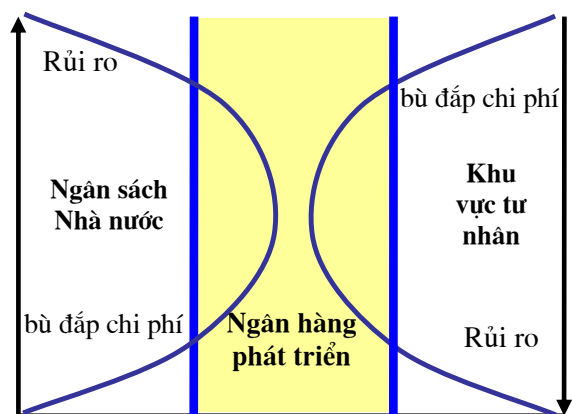
**3.2.2.2. Công khai hóa thông tin:** Xây dựng cơ chế bắt buộc NHPTVN công khai hóa các kết quả hoạt động, đây là biện pháp tạo động lực để tổ chức này tự hoàn thiện mình.

#### 3.2.3. Hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động:

Mô hình NHPTVN cần được hoàn thiện theo đúng nghĩa của một ngân hàng phát triển thực thụ là:

- Nhiệm vụ và phạm vi hoạt động được quy định rõ trong Điều lệ hoặc các qui định liên quan. “Tổ chức phi lợi nhuận” không có nghĩa là “Tổ chức làm ăn thua lỗ”.

- Mô hình tổng quát của Ngân hàng phát triển sẽ là: (i) Một ngân hàng chính sách 100% vốn Nhà nước, tự chủ trong hoạt động và tự chịu trách nhiệm; (ii) Tín dụng ĐTPT của Nhà nước không cạnh tranh với các tổ chức tư nhân. Nên giới hạn ở



Hình 3.1: Vai trò của Ngân hàng phát triển hiện đại

những dự án mà khu vực tư nhân không muốn hoặc không đủ nguồn lực tài trợ nhưng phải đảm bảo hiệu quả kinh tế-xã hội một cách tích cực, có khả năng trả nợ (khắc phục khuyết tật của thị trường, cơ chế vì đồng tiền). (iii) Về quản lý tài chính, Chính phủ (Bộ Tài chính) quản lý theo tổng lượng (tổng mức vốn trong nước và quốc tế...); Về quản lý tiền tệ và tín dụng, Chính phủ (Ngân hàng Nhà nước) quản lý theo tỷ lệ (các tỷ lệ và tiêu chuẩn an toàn tín dụng). (iv) Chính phủ cấp vốn Điều lệ và bảo đảm khả năng thanh toán; (v) Chịu sự kiểm toán độc lập.

#### **3.2.4. Xây dựng chiến lược phát triển dài hạn cho NHPTVN**

Mục tiêu chiến lược tổng quát đối với NHPTVN là: *vững mạnh về tổ chức, dồi dào về tài chính, hiện đại về công nghệ, văn minh và đa dạng về dịch vụ* để phục vụ đặc lực hơn cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu.

Xây dựng NHPTVN trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp của Chính phủ, là công cụ của Chính phủ trong thực hiện chính sách ĐTPT và thúc đẩy xuất khẩu. Phát triển toàn diện hoạt động của NHPTVN theo hướng hiện đại, đạt trình độ phát triển trung bình tiên tiến trong khu vực ASEAN, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Châu á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng. Bảo đảm hoạt động của NHPTVN theo nguyên tắc hướng thị trường và không vì mục đích lợi nhuận.

Phát triển hoạt động của NHPTVN thực hiện song hành với tiến trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động của NHPTVN, nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Gắn cải cách NHPTVN với chiến lược phát triển của nền kinh tế đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Phương châm hành động là: ***An toàn hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững***

**Một số chỉ tiêu cụ thể trong giai đoạn 2006-2010:** (i) Tổng số vốn cung ứng (vốn trong nước và vốn ODA cho vay lại) cho nền kinh tế giai đoạn 2006-2010: 170.000 tỷ đồng, tăng trưởng 50% so với giai đoạn 2001-2005. (ii) Nguồn vốn trong nước hàng năm chiếm khoảng 50%-60% tổng nguồn vốn hoạt động giai đoạn đến năm 2010; chiếm 40%-50% tổng nguồn vốn hoạt động giai đoạn sau năm 2010. (iii) Tổng số huy động vốn trong nước (chưa tính số thu nợ) giai đoạn 2006-2010: 122.000 tỷ đồng; trong đó huy động qua phát hành trái phiếu chiếm ít nhất 50%. (iv) Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (theo chuẩn quốc tế) đến năm 2010: dưới 5%. (v) Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010: đạt yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế (không dưới 8%).

#### **3.2.5. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của NHPTVN**

***Một là, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ tín dụng:***

- Công tác thẩm định cần được thay đổi một cách căn bản trên cơ sở việc quản lý tín dụng theo chủ đầu tư/doanh nghiệp/khách vay. Hạn chế phân cấp để giảm thiểu rủi ro về cơ cấu tín dụng, giảm sức ép từ chính quyền địa phương; xây dựng các cảm nang nghiệp



vụ. Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng, cải tiến phương pháp phân loại nợ

**Hai là, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ**, đúng thông lệ trong nước, quốc tế

**Ba là, hoàn thiện chế độ kế toán phù hợp với thông lệ chung của ngân hàng**, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và theo hướng dẫn của ủy ban Basel về giám sát hoạt động Ngân hàng.

**Bốn là, quản lý nguồn vốn tập trung và xây dựng chiến lược huy động vốn**

- Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tiếp tục cần phải có các nguồn vốn với sự bảo lãnh của Chính phủ đối với trái phiếu do NHPTVN phát hành.

- NHPTVN cần xây dựng và triển khai Chiến lược về huy động vốn cho hoạt động tài trợ giai đoạn 2006-2010. Từng bước nghiên cứu, đổi mới công tác kế hoạch hoá và tăng cường quản lý chặt chẽ nguồn vốn theo hướng tập trung trong toàn hệ thống; cải thiện cơ cấu vốn để hạn chế rủi ro kỳ hạn, gắn chặt với quản lý rủi ro theo ngành nghề và vùng lãnh thổ. Phương hướng chiến lược lâu dài vẫn là huy động từ thị trường mà trong đó từ thị trường trái phiếu là trọng tâm nhằm thu hẹp khe hở kỳ hạn, đa dạng hoá các hình thức huy động và loại tiền huy động là cần thiết.

- Từng bước hình thành tổ chức kinh doanh vốn tại Hội sở chính;

- Sử dụng những biện pháp xác định lãi suất hợp lý, kể cả việc xem xét lại theo định kỳ và/hoặc áp dụng lãi suất thả nổi cho những dự án có thời hạn dài.

**Năm là, thực hiện tái cấu trúc nợ trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước** nhằm lành mạnh hoá tín dụng, tăng độ tin nhiệm để huy động vốn, phù hợp với xu hướng cải cách hệ thống tài chính-ngân hàng Việt nam.

**Sáu là, xây dựng quan hệ hợp tác, phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng trong và ngoài nước.**

**Bảy là, từng bước đa dạng hóa nghiệp vụ:** bảo lãnh, bảo hiểm tín dụng, cho thuê tài chính, hỗ trợ trong huy động vốn của doanh nghiệp qua phát hành trái phiếu...

**Tám là, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ**

**Chín là, hiện đại hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin**

**Mười là, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản trị nội bộ:** sắp xếp các phòng, Ban theo hướng chuyên môn hoá, thành lập Ủy ban ALCO, Hội đồng tín dụng...

### **3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp**

#### **3.3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ**

- Quốc hội và Chính phủ cần sớm hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật một cách đồng bộ, ổn định, rõ ràng, có tính khả thi cao, đảm bảo các văn bản pháp luật được ban hành đi vào cuộc sống; tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy đầu tư của mọi thành phần kinh tế, là cơ hội tốt cho sự phát triển của tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- Ban hành pháp lệnh về tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm đảm bảo khung pháp lý

đủ mạnh, có tính ổn định cao. Nội dung chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước và mô hình triển khai cũng cần sửa đổi theo hướng: Đối tượng có trọng tâm trọng điểm, cơ chế ưu đãi sát với thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ngân hàng phát triển trong mọi mặt hoạt động. Tuy nhiên, cũng lưu ý là: *Cần cải cách cơ chế quản lý chặt chẽ và kiểm soát có hiệu quả các hoạt động của NHPTVN trước khi nâng cao tính tự chủ, cùng với đó là tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm.*

- Chính phủ cần sớm hoàn thiện các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển KT-XH các ngành, nghề và vùng lãnh thổ, đảm bảo sự ổn định thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể của nền kinh tế nói chung và tín dụng ĐTPT nói riêng.

- Chính phủ cần có các biện pháp hữu hiệu điều tiết cung cầu thị trường đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định giá cả, không để xảy ra những cú sốc lớn về giá, đặc biệt đối với những hàng hóa nhạy cảm, thiết yếu.

- Thực hiện chặt chẽ, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, xây dựng môi trường đầu tư lành mạnh, tăng tính minh bạch hiện đang còn rất thấp của nền kinh tế; xây dựng niềm tin và cũng là bảo vệ các nhà đầu tư chân chính, nâng cao khả năng thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả phát triển nền kinh tế.

- Bãi bỏ hình thức hỗ trợ LSSĐT do không phù hợp với thông lệ quốc tế.

### **3.3.2. Đối với các Bộ, ngành và doanh nghiệp**

#### **3.3.2.1. Đối với các Bộ, ngành**

- Cần tăng cường kiểm tra giám sát NHPTVN: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần thường xuyên thực hiện quản lý nhà nước và có biện pháp kiểm tra giám sát các hoạt động của tổ chức này theo quy định của pháp luật.

- Các Bộ, Ngành, Địa phương cần đầu tư cho công tác quy hoạch, chiến lược để định hướng đầu tư lâu dài của ngành, vùng, địa phương. Hướng dẫn và tạo điều kiện khuyến khích các chủ đầu tư lập dự án đầu tư trên cơ sở qui hoạch đã được phê duyệt nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường đầu tư cho công tác giống, công tác khuyến nông, khuyến ngư, đào tạo, bồi dưỡng để bà con nông dân nắm vững kỹ thuật nuôi trồng theo phương pháp công nghiệp các loại cây, con cho năng suất cao, chất lượng tốt, đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, NHPTVN nghiên cứu tham mưu cho Chính phủ hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo như một số phân tích và kiến nghị ở phần trên; Bộ Tài chính hàng năm bố trí đủ vốn từ NSNN cho NHPTVN để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, tránh tình trạng thiếu vốn cho NHPTVN trong những năm qua, dẫn tới NHPTVN phải dùng các nguồn khác, có nguy cơ cạn dần vốn.

### **3.3.2.2. Đối với các doanh nghiệp**

- Các doanh nghiệp cần tự đổi mới và hoàn thiện mình hơn nữa, đặc biệt trong các khâu chuẩn bị dự án, nghiên cứu dự án và tổ chức thực hiện dự án. Việc chuẩn bị dự án và nghiên cứu dự án cần được xuất phát từ những căn cứ thực tế và có bài bản, đúng qui trình hiện hành. Cần tổ chức đào tạo (hoặc tự tìm hiểu) những qui định của Nhà nước về đầu tư xây dựng; thực hiện có bài bản đúng quy trình, quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phối hợp chặt chẽ với NHPTVN để giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh, nâng cao hiệu quả đầu tư và khai thác dự án.

## **KẾT LUẬN**

Với đề tài "*Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước*", tác giả luận án đã vận dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng, thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh và đánh giá định lượng bằng kinh tế lượng với sự hỗ trợ của phần mềm hiện đại SPSS 11.5 để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Đề tài luận án có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách đang đặt ra đối với các cơ quan hoạch định chính sách và NHPTVN hiện nay, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập. Trên cơ sở những nội dung đã được phân tích, Luận án đã có những đóng góp và phát triển mới sau:

### **1. Về phương diện lý luận:**

Luận án đã hệ thống hoá và làm sáng tỏ lý luận cơ bản về tín dụng ĐTPT của Nhà nước và hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên các nội dung chủ yếu: khái niệm, các đặc trưng cơ bản và đặc biệt là hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở cả tầm vi mô và vĩ mô, phản ánh các mối liên hệ đa chiều và tác động vừa trực tiếp, vừa gián tiếp tới các chủ thể, lĩnh vực KT-XH. Luận án cũng đã tổng kết kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong việc xây dựng và phát triển các tổ chức tài trợ phát triển. Đồng thời, luận án cũng làm rõ hệ thống các nhân tố ảnh hưởng/tác động tới hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, xây dựng cơ sở lý luận cho các nghiên cứu, đánh giá hiệu quả thực tế của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

### **2. Về đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước:**

Bằng các phương pháp phân tích định tính và định lượng với các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với từng vấn đề trong nội dung nghiên cứu, Luận án đã đánh giá và làm sáng tỏ bức tranh hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua:

**2.1. Khi đánh giá hiệu quả đối với nền kinh tế:** tác giả đã phân tích và làm rõ những mặt được, chưa được và các nguyên nhân. Trong đó nhấn mạnh đánh giá tác động đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác động tới sự phát triển của hệ thống tài chính-ngân hàng, sự phát triển của một số ngành, vùng/miền, tác động tới NSNN, tác

động tới môi trường sinh thái và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

**2.2. Khi đánh giá hiệu quả đối với Quỹ HTPT/NHPTVN:** tác giả đã sử dụng tổng hợp phương pháp đánh giá rủi ro và so sánh với hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng để đánh giá, qua đó làm sáng tỏ bức tranh thực trạng hiệu quả và mức độ rủi ro của Quỹ HTPT; có tác dụng cảnh báo tốt đối với NHPTVN và các cơ quan hoạch định chính sách.

**2.3. Khi đánh giá hiệu quả đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,** tác giả luận án đã sử dụng tổng hợp các kết quả hoạt động của Quỹ HTPT/NHPTVN và kết quả khảo sát trên diện rộng đối với các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, bằng các phân tích định tính và định lượng, tác giả đã làm rõ các tồn tại và nguyên nhân gây hạn chế hiệu quả đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; việc kiểm định bằng công cụ thống kê toán cho các kết quả đáng tin cậy.

Cũng chính từ những phân tích đánh giá nêu trên, các nguyên nhân hạn chế được chỉ rõ một cách toàn diện về phía chính sách và môi trường triển khai, Quỹ HTPT/NHPTVN và các doanh nghiệp, giúp nhìn nhận rõ hơn các vấn đề cần giải quyết trước thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua.

**3. Đặc biệt,** luận án đề xuất hệ thống các giải pháp toàn diện cho trước mắt và dài hạn nhằm khắc phục các nguyên nhân này, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, bao gồm:

- Các giải pháp về hoàn thiện môi trường KT-XH và hệ thống luật pháp.
- Các giải pháp về hoàn thiện chính sách tín dụng và mô hình NHPTVN.
- Các giải pháp chiến lược về tăng cường năng lực quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động của NHPTVN.

**4. Để thực hiện được các giải pháp này, tác giả luận án đưa ra các điều kiện thực hiện và kiến nghị** đối với các cơ quan Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp; trong đó bao gồm cả hoàn thiện môi trường, hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế, mô hình tổ chức triển khai tín dụng ĐTPT của Nhà nước, tăng cường kiểm tra giám sát... đồng thời, cũng nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp phải phát huy nội lực, nâng cao trách nhiệm và phối hợp chặt chẽ với NHPTVN, nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất kinh doanh.

Các giải pháp và kiến nghị này là phù hợp với yêu cầu thực tiễn và có tính khả thi cao trong giai đoạn hiện nay.

Mặc dù tác giả luận án rất cố gắng, song luận án không tránh khỏi có thiếu sót nhất định, rất mong được các thầy cô giáo, các cơ quan có thẩm quyền, các nhà khoa học, NHPTVN và cơ quan chuyên môn tham gia ý kiến để luận án được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng đón nhận các ý kiến và cảm ơn!